

**BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026**

(Kèm theo Thông báo số 65 /TB-UBND ngày 07/ 04/2026 của UBND xã Giao Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán năm	Thực hiện Quý I/2026	So sánh (%)
<b>I</b>	<b>Tổng số thu NSNN</b>	<b>208.780</b>	<b>98.145</b>	<b>47%</b>
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	3.320	434	13%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	48.888	4.074	8%
3	Thu bổ sung	156.572	45.819	29%
	- <i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>153.572</i>	<i>38.560</i>	<i>25%</i>
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>3.000</i>	<i>7.259</i>	<i>242%</i>
<b>4</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>		47.819	
<b>II</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>208.780</b>	<b>58.823</b>	<b>28%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	51.235	19.589	38%
2	Chi thường xuyên	150.325	39.233	26%
3	Dự phòng	4.220		0%
4	Chi chương trình mục tiêu để thực hiện chế độ, chính sách	3.000		

**BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026**  
(Kèm theo Thông báo số 65 /TB-UBND ngày 07/ 04/2026 của UBND xã Giao Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Dự toán xã giao		Thực hiện Quý 1/2026		So sánh% TH/DTX giao	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	<b>Tổng số thu ngân sách địa phương</b>	<b>357.632</b>	<b>208.780</b>	<b>357.632</b>	<b>208.780</b>	<b>99.938</b>	<b>98.145</b>	<b>28%</b>	<b>47%</b>
	<b>Thu nội địa (I+II)</b>	<b>201.060</b>	<b>52.208</b>	<b>201.060</b>	<b>52.208</b>	<b>6.299</b>	<b>4.507</b>	<b>3%</b>	<b>9%</b>
	<b>Thu nội địa (trừ thu tiền đất)</b>	<b>19.060</b>	<b>13.533</b>	<b>19.060</b>	<b>13.533</b>	<b>5.113</b>	<b>4.003</b>	<b>27%</b>	<b>30%</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>8.640</b>	<b>3.320</b>	<b>8.640</b>	<b>3.320</b>	<b>1.536</b>	<b>434</b>	<b>18%</b>	<b>13%</b>
1	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	600	600	600	600			0%	0%
2	Lệ phí trước bạ	6.000	2.100	6.000	2.100	1.348	285	22%	14%
3	Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp	270	270	270	270	114	114	42%	42%
4	Phí, lệ phí	470	150	470	150	71	32	15%	21%
5	Thu khác	1.300	200	1.300	200	3	3	0%	1%
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>192.420</b>	<b>48.888</b>	<b>192.420</b>	<b>48.888</b>	<b>4.764</b>	<b>4.074</b>	<b>2%</b>	<b>8%</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp NN do địa phương quản lý	90	-	90	-			0%	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (VAT)	4.300	4.300	4.300	4.300	1.879	1.879	44%	44%
3	Thuế thu nhập cá nhân	6.000	5.900	6.000	5.900	1.698	1.690	28%	29%
4	Thu tiền sử dụng đất	182.000	38.675	182.000	38.675	1.187	504	1%	1%
5	Thu tiền thuê đất, mặt nước	30	13	30	13			0%	0%
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>								
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>					<b>47.819</b>	<b>47.819</b>		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>					-			
<b>VI</b>	<b>Thu đóng góp tự nguyện</b>								
<b>VII</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>156.572</b>	<b>156.572</b>	<b>156.572</b>	<b>156.572</b>	<b>45.819</b>	<b>45.819</b>	<b>29%</b>	<b>29%</b>
1	Bổ sung cân đối ngân sách	153.572	153.572	153.572	153.572	38.560	38.560	25%	25%
2	Bổ sung có mục tiêu	3.000	3.000	3.000	3.000	7.259	7.259	242%	242%

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ 1 NĂM 2026**  
(Kèm theo Thông báo số 65 /TB-UBND ngày 07/ 04/2026 của UBND xã Giao Hưng)

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TÍNH GIAO 2026	DỰ TOÁN XÃ GIAO 2026	Trong đó:		Thực hiện Quý 1/2026	So sánh % TH/DT
				DT Giao chi cân đối	DT giao Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ từ ngân sách tỉnh		
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=5/2
	<b>TỔNG CHI (A+B)</b>	<b>208.780</b>	<b>208.780</b>	<b>205.780</b>	<b>3.000</b>	<b>58.935</b>	<b>28%</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>205.780</b>	<b>208.780</b>	<b>205.780</b>	<b>3.000</b>	<b>58.935</b>	<b>28%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>51.235</b>	<b>51.235</b>	<b>51.235</b>	<b>-</b>	<b>19.589</b>	<b>38%</b>
1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn Vốn đầu tư XDCB tập trung	12.560	12.560	12.560			
2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tiền sử dụng đất	38.675	38.675	38.675		19.589	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>150.325</b>	<b>153.325</b>	<b>150.325</b>	<b>3.000</b>	<b>39.346</b>	<b>26%</b>
1	Chi sự nghiệp giáo dục- Đào tạo	90.759	90.759	90.759		19.453	21%
2	Chi sự nghiệp khoa học, ĐMST và chuyển đổi số	500	2.500	500	2.000		0%
3	Chi sự nghiệp môi trường		3.498	3.498		990	28%
4	Chi đảm bảo xã hội		19.391	19.391		5.485	28%
5	Chi quản lý hành chính		24.203	23.203	1.000	8.052	33%
6	Chi quốc phòng		1.447	1.447		927	64%
7	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội		2.372	2.372		262	11%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	59.066	2.998	2.998		2.618	87%
9	Chi sự nghiệp y tế		4.632	4.632		1.322	29%
10	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin		428	428		26	6%
11	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		90	90			0%
12	Chi sự nghiệp phát thanh		259	259			0%
13	Chi khác ngân sách		748	748		210	28%
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>4.220</b>	<b>4.220</b>	<b>4.220</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>						
<b>B</b>	<b>Chi mục tiêu để thực hiện các chế độ chính sách, chương trình, nhiệm vụ từ ngân sách tỉnh</b>	<b>3.000</b>					
1	Kinh phí hỗ trợ thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số)	2.000					
2	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chỉnh lý, số hoá tài liệu, đảm bảo trang thiết bị đầu cuối	1.000					